CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Địa chỉ: Số VP24, Tầng 4, KVP, tòa nhà Stellar Garden, số 35 Lê Văn Thiêm, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Mã Số Thuế: 0104782792

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2024

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN/HN)
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN/HN)
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN/HN)
4. Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DN/HN)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104782792
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024-10-30 19:50:10
Foxit Reader Version: 9.7.2

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM
Địa chỉ: Số VP24, Tầng 4, KVP, tòa nhà Stellar Garden, số 35 Lê Văn Thiêm, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuận TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B01-DN/HN

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**30,731,965,611**	**30,252,114,802**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	**110**	**V.1**	**515,796,589**	**1,136,006,529**
1. Tiền	111		515,796,589	1,136,006,529
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+...+137+139)	**130**		**28,473,553,200**	**27,236,640,000**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	17,254,946,800	26,936,640,000
2.trả trước người bán ngắn hạn	132	V.3	9,568,606,400	300,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	23,755,917,054	22,105,917,054
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4.a	(22,105,917,054)	(22,105,917,054)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho (140=141+149)	**140**		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+...+155)	**150**		**1,742,615,822**	**1,879,468,273**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,742,615,822	1,879,468,273
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**272,203,283,293**	**277,901,190,445**
I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+...+216+219)	**210**		**442,074,926**	**442,074,926**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.b	442,074,926	442,074,926

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định (220=221+224+227)	**220**		**40,407,325,235**	**43,299,888,875**
1. TSCĐ hữu hình (221=222+223)	221	V.9	40,407,325,235	43,299,888,875
- Nguyên giá	222		73,558,675,656	73,558,675,656
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33,151,350,421)	(30,258,786,781)
2. TSCĐ thuê tài chính (224=225+226)	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình (227=228+229)	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư (230=231+232)	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240=214+242)	**240**	**V.7**	**201,394,644,636**	**201,394,644,636**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		201,394,644,636	201,394,644,636
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250=251+…+255)	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+263+268)	**260**		**29,959,238,496**	**32,764,582,008**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.b	203,091,164	382,892,264
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thuế Thương mại	269	V.11	29,756,147,332	32,381,689,744
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**302,935,248,904**	**308,153,305,247**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**39,321,056,643**	**40,741,407,243**
I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+…+323+324)	**310**		**39,321,056,643**	**40,741,407,243**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1,838,150,000	3,258,500,600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	21,952,809	21,952,809
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	539,184,834	539,184,834
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10.a	36,921,769,000	36,921,769,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**263,614,192,261**	**267,411,898,004**
I. Vốn chủ sở hữu (410=411+412+...+421+422)	**410**	**V.15**	**263,614,192,261**	**267,411,898,004**
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		247,159,580,000	247,159,580,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		247,159,580,000	247,159,580,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(149,090,909)	(149,090,909)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(23,842,100,283)	(20,202,027,857)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(20,202,027,857)	1,373,899,282
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(3,640,072,426)	(21,575,927,139)

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		40,445,803,453	40,603,436,770
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=431+432)	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**302,935,248,904**	**308,153,305,247**

Ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Xuân Hiển	**Ngô Văn Khánh**	**Bùi Thùy Linh**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM
M.S.D.N: 0104782792 - C.T.C.P
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM
Địa chỉ: Số VP24, Tầng 4, KVP, tòa nhà Stellar Garden, số 35 Lê Văn Thiêm, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân TP. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2024

Mẫu số B02-DN/HN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	5,835,200,000	11,753,018,552	19,768,346,800	53,277,602,454
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**5,835,200,000**	**11,753,018,552**	**19,768,346,800**	**53,277,602,454**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5,655,071,212	11,517,332,532	19,230,187,236	52,506,426,804
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**180,128,788**	**235,686,020**	**538,159,564**	**771,175,650**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,698	592,070,130	53,404	914,251,094
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	1,161,534,796	1,600,469,891	3,729,718,707	3,146,870,720
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**(981,403,310)**	**(772,713,741)**	**(3,191,505,739)**	**(1,461,443,976)**
12. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
13. Chi phí khác	32	VI.6	202,066,668	0	606,200,004	309,993,597
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(202,066,668)**	**0**	**(606,200,004)**	**(309,993,597)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**(1,183,469,978)**	**(772,713,741)**	**(3,797,705,743)**	**(1,771,437,573)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	0	9,133,690	0	23,133,451
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**(1,183,469,978)**	**(781,847,431)**	**(3,797,705,743)**	**(1,794,571,024)**
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(1,131,356,779)	(790,316,961)	(3,640,072,426)	(1,750,314,311)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(52,113,199)	8,469,530	(157,633,317)	(44,256,713)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.15.b	(45.8)	(32.0)	(147.3)	(70.8)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Xuân Hiển	Ngô Văn Khánh	Bùi Thùy Linh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM
Địa chỉ: Số VP24, Tầng 4, KVP, tòa nhà Stellar Garden, số 35 Lê Văn Thiêm, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân TP. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2024

MẪU SỐ B03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**(3,797,705,743)**	**(1,771,437,573)**
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ	02	5,518,106,052	4,440,858,580
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(53,404)	(914,251,094)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**1,720,346,905**	**1,755,169,913**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(1,100,060,749)	(19,256,710,851)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	-	-
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1,420,350,600)	15,682,719,621
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	179,801,100	167,150,190
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế TNDN đã nộp	15	-	(32,121,288)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(620,263,344)**	**(1,683,792,415)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		812,449,471
7. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	53,404	914,251,094
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**53,404**	**1,726,700,565**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(620,209,940)**	**42,908,150**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1,136,006,529**	**671,488,665**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**515,796,589**	**714,396,815**

Ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Xuân Hiển	Ngô Văn Khánh	Bùi Thùy Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III Năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0104782792, đăng ký lần đầu ngày 03/08/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 11/07/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Số VP24, Tầng 4, KVP, tòa nhà Stellar Garden, số 35 Lê Văn Thiêm, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 247.159.580.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Chăn nuôi gia cầm; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quí hiếm; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại VP24, tầng 4, Khu văn phòng, tòa nhà Stellar Garden, số 35 Lê Văn Thiêm, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Công ty có công ty con như sau:

Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	76,82%	76,82%	Xóm Chòi Hãn, xã Cự Thắng, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về quản lý của các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam (công ty mẹ) và Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam (công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ tổng hợp từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam và Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam có loại trừ các khoản doanh thu, chi phí và các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ và một số điều chỉnh khác theo quy định.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
Tài sản cố định khác	03 – 05 năm

4.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- ***Đầu tư vào các công ty liên kết:***

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

4.9. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần, thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.10. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Các định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.12. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.13. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

- Đối với hàng hóa là Nông sản (Gạo và Tấm): Không chịu thuế.

- Thuế suất thuế GTGT đối với các hàng hóa và dịch vụ khác là: 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Công ty nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác: Công ty áp dụng theo quy định của các luật thuế hiện hành.

4.14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

• Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;

• Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền	30/09/2024	01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	511,143,721	1,126,150,146
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,652,868	9,856,383
Cộng	**515,796,589**	**1,136,006,529**

2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/09/2024	01/01/2024
a) Phải thu khách hàng	**17,254,946,800**	**26,936,640,000**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Hà Thái	1,262,000,000	286,200,000
Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Bùi Gia	12,488,346,800	-
Công ty Cổ phần Ngọc Việt Global	-	8,822,200,000
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Truyền Thống	-	17,828,240,000
Công ty Cổ phần PTAGRI	3,504,600,000	-
Các đối tượng khác	-	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	**17,254,946,800**	**26,936,640,000**

3 . Trả trước người bán ngắn hạn	30/09/2024	01/01/2024
a) Trả trước cho người bán	**9,568,606,400**	**300,000,000**
Công ty Cổ phần đầu tư Calicap	150,000,000	150,000,000
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán Calico	150,000,000	150,000,000
Chi nhánh Calico- Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và định giá Calico	60,000,000	-
Công ty Cổ phần Kingsun Việt Nam	9,104,926,400	-
Công ty Kiểm toán và Tư vấn UHY	103,680,000	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
Cộng	**9,568,606,400**	**300,000,000**

4 Phải thu khác	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn				
- Tạm ứng	23,755,917,054	(22,105,917,054)	22,105,917,054	(22,105,917,054)
b, Dài hạn	-	-	-	-
- Ký quỹ bảo vệ môi trường	442,074,926	-	442,074,926	-
Cộng	**24,197,991,980**	**(22,105,917,054)**	**22,547,991,980**	**(22,105,917,054)**

5 Hàng tồn kho	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên vật liệu				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	-			
Cộng	-		-	

6 Chi phí phải trả	30/09/2024	01/01/2024
a, Ngắn hạn		
b, Dài hạn		
- chi phí trả trước dài hạn	203,091,164	382,892,264
Cộng	**203,091,164**	**382,892,264**

7 Tài sản dở dang dài hạn		
a, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
b, Xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2024	01/01/2024
- Xây dựng cơ bản dở dang	201,394,644,636	201,394,644,636
Cộng	**201,394,644,636**	**201,394,644,636**

8 . Đầu tư tài chính dài hạn	30/09/2024			01/01/2024		
	Giá gốc		Giá trị hợp lý	Giá gốc		Giá trị hợp lý
a, Chứng khoán kinh doanh						
b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu

Đầu tư vào công ty liên kết	
Công ty CP Gang thép Công	
Cộng	

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT TB truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	840,280,628	70,100,638,968	2,578,996,060	38,760,000	73,558,675,656
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-		-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	840,280,628	70,100,638,968	2,578,996,060	38,760,000	73,558,675,656
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (*)	840,280,628	26,800,750,093	2,578,996,060	38,760,000	30,258,786,781
Số tăng trong kỳ	-	2,892,563,640	-	-	2,892,563,640
- Khấu hao trong kỳ	-	*2,892,563,640*	-	-	*2,892,563,640*
-Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	840,280,628	29,693,313,733	2,578,996,060	38,760,000	33,151,350,421
Giá trị còn lại					-
Tại ngày đầu kỳ	-	43,299,888,875	-	-	43,299,888,875
Tại ngày cuối kỳ	-	40,407,325,235	-	-	40,407,325,235

10 Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	**36,921,769,000**	**36,921,769,000**		-	**36,921,769,000**	**36,921,769,000**
- Ngân hàng BIDV - CN Đông Đô	28,040,769,000	28,040,769,000			28,040,769,000	28,040,769,000
- Ngân hàng Agribank	8,881,000,000	8,881,000,000			8,881,000,000	8,881,000,000
b, Vay dài hạn						
Cộng	**36,921,769,000**	**36,921,769,000**		-	**36,921,769,000**	**36,921,769,000**

11 Lợi thế thương mại

a, Ngắn hạn	
b, dài hạn	
Giá trị lợi thế thương mại đầu năm	32,381,689,744
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ	
Giá trị lợi thế thương mại giảm do chuyển nhượng một phần vốn góp	
Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	2,625,542,412
Giá trị còn lại của lợi thế thương mại tại ngày cuối kỳ kế toán	**29,756,147,332**
Cộng	**29,756,147,332**

12 . Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	**1,838,150,000**	**1,838,150,000**	**3,258,500,600**	**3,258,500,600**
Các khoản phải trả người bán chiếm tỷ trọng lớn	**1,838,150,000**	**1,838,150,000**	**3,258,500,600**	**3,258,500,600**
Công ty Cổ phần Lương thực và Thực	-	-	1,002,000,000	1,002,000,000

Công ty Cổ phần Nông sản Thiên Hương	-	-	2,229,000,000	2,229,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quang Dương	1,700,650,000	1,700,650,000	-	-
Các đối tượng khác	137,500,000	137,500,000	27,500,600	27,500,600
Cộng	**1,838,150,000**	**1,838,150,000**	**3,258,500,600**	**3,258,500,600**
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	**1,838,150,000**	**1,838,150,000**	**3,258,500,600**	**3,258,500,600**

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	30/09/2024	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	450,400,000	450,400,000	-	-
Thuế TNDN	-	10,749,655	-	-	-	10,749,655
Thuế TNCN	-	11,203,154	-	-	-	11,203,154
Thuế khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	**-**	**21,952,809**	**450,400,000**	**450,400,000**	**-**	**21,952,809**

14 . Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	3,375,640	3,375,640
BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ	535,809,194	535,809,194
Cộng	**539,184,834**	**539,184,834**

15 . Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**247,159,580,000**		**(149,090,909)**	**1,373,899,282**	**248,384,388,373**
Tăng vốn trong năm trước	-	46,357,817,738	-	-	**46,357,817,738**
- Lãi năm trước	-	-	-	-	-
- Tăng vốn	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	46,357,817,738	-	-	46,357,817,738
Giảm vốn trong năm trước	-	(5,754,380,968)	-	(21,575,927,139)	(27,330,308,107)
- Lỗ trong kỳ		(5,754,380,968)		(21,575,927,139)	(27,330,308,107)
- Trích quỹ					-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
- Giảm khác			-	-	-
Số dư đầu năm nay	**247,159,580,000**	**40,603,436,770**	**(149,090,909)**	**(20,202,027,857)**	**267,411,898,004**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-		-
- Lãi trong kỳ	-	-		-	-
- Tăng vốn		-		-	-
- Trích quỹ	-				-
- Tăng khác	-	-		-	-
Lỗ trong kỳ	-	**(157,633,317)**	-	(3,640,072,426)	**(3,797,705,743)**
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức					-
- Giảm khác	-				-
Số dư cuối kỳ	**247,159,580,000**	**40,445,803,453**	**(149,090,909)**	**(23,842,100,283)**	**263,614,192,261**

b, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Vốn góp đầu năm	247,159,580,000	247,159,580,000

- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	**247,159,580,000**	**247,159,580,000**
Cổ tức lợi nhuận đã chia		
Cổ phiếu	**30/09/2024**	**01/01/2024**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,715,958	24,715,958
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	24,715,958	24,715,958
- Cổ phiếu phổ thông	24,715,958	24,715,958
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,715,958	24,715,958
- Cổ phiếu phổ thông	24,715,958	24,715,958
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Lợi nhuận sau thuế	(1,131,356,779)	(790,316,961)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	24,715,958	24,715,958
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(45.8)**	**(32.0)**
Các quỹ của chủ doanh nhiệp	**30/09/2024**	**01/01/2024**
Quỹ đầu tư phát triển		
Quỹ khen thưởng phúc lợi		
Cộng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý III**	
	Năm nay	**Năm trước**
Doanh thu bán hàng	5,040,200,000	10,958,018,552
Doanh thu cung cấp dịch vụ	795,000,000	795,000,000
Cộng	**5,835,200,000**	**11,753,018,552**

2 . Giá vốn hàng bán	**Năm nay**	**Năm trước**
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4,892,950,000	10,755,211,320
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	762,121,212	762,121,212
Giá vốn hàng xuất khẩu		
Cộng	**5,655,071,212**	**11,517,332,532**

3 . Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,698	592,070,130
Lãi cổ tức		
Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần		
Cộng	**2,698**	**592,070,130**

4 . Chi phí hoạt động tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-

Cộng	-	-

5 . **Thu nhập khác**	**Năm nay**	**Năm trước**
Thu nhập khác	-	-
Cộng	-	-

6 . **Chi phí khác**	**Năm nay**	**Năm trước**
Các khoản phạt		
Chi phí thanh lý tài sản	-	-
Chi phí khấu hao máy xúc		-
Chi phí khác	202,066,668	-
Cộng	**202,066,668**	-

7 . **Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**	**Năm nay**	**Năm trước**
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	**1,161,534,796**	**1,600,469,891**
Chi phí bộ phận quản lý	61,200,000	61,200,000
Chi phí VLQL, đồ dùng văn phòng	59,933,700	59,143,018
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163,632,842	400,018,508
Chi phí khấu hao TSCĐ		202,066,668
Chi phí bằng tiền khác	1,587,450	2,860,893
Chi phí lợi thế thương mại	875,180,804	875,180,804
b) Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng		
Tổng cộng	**1,161,534,796**	**1,600,469,891**

8 . **Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**	**Năm nay**	**Năm trước**
Chi phí bộ phận quản lý	61,200,000	61,200,000
Chi phí VLQL, đồ dùng văn phòng	59,933,700	59,143,018
Chi phí khấu hao tài sản cố định	762,121,212	202,066,668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163,632,842	400,018,508
Chi phí khác bằng tiền	1,587,450	2,860,893
Cộng	**1,048,475,204**	**725,289,087**
Cộng		
Cộng	**1,048,475,204**	**725,289,087**

9 . **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lợi nhuận trước thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ		
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		

- Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	9,133,690

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2 Công cụ tài chính

30/09/2024	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	515,796,589		515,796,589
Phải thu khách hàng	17,254,946,800		17,254,946,800
Đầu tư			-
Phải thu khác	23,755,917,054	442,074,926	24,197,991,980
Tài sản tài chính khác	-		-
Trừ			
Dự phòng phải thu khó đòi	(22,105,917,054)		(22,105,917,054)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư			
Tổng cộng	**19,420,743,389**	**442,074,926**	**19,862,818,315**
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	36,921,769,000	-	36,921,769,000
Phải trả người bán	1,838,150,000		1,838,150,000
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	539,184,834		539,184,834
Tổng cộng	**39,299,103,834**	-	**39,299,103,834**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(19,878,360,445)**	**442,074,926**	**(19,436,285,519)**

01/01/2024	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,136,006,529		1,136,006,529
Phải thu khách hàng	26,936,640,000		26,936,640,000
Đầu tư		-	-
Phải thu khác	22,105,917,054		22,105,917,054
Tài sản tài chính khác	-		-
Trừ			
Dự phòng phải thu khó đòi	(22,105,917,054)		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư			
Tổng cộng	**28,072,646,529**	-	**28,072,646,529**
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	36,921,769,000	-	36,921,769,000
Phải trả người bán	3,258,500,600		3,258,500,600
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	539,184,834		539,184,834
Tổng cộng	**40,719,454,434**	-	**40,719,454,434**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(12,646,807,905)**	-	**(12,646,807,905)**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2024	01/01/2024	30/09/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính khác				
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41,010,863,854	49,042,557,054	41,010,863,854	49,042,557,054
Tài sản khác	203,137,260,458	203,274,112,909	203,137,260,458	203,274,112,909
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	515,796,589	1,136,006,529	515,796,589	1,136,006,529
Tổng cộng	**244,663,920,901**	**253,452,676,492**	244,663,920,901	253,452,676,492
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ thuê tài chính	36,921,769,000	36,921,769,000	36,921,769,000	36,921,769,000
Phải trả người bán	1,838,150,000	3,258,500,600	1,838,150,000	3,258,500,600

Tổng cộng	**39,299,103,834**	**40,719,454,434**	**39,299,103,834**	**40,719,454,434**

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Xuân Hiển	Ngô Văn Khánh	Bùi Thùy Linh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

T.C.P ★ 10M